

Bản án số: 04/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 22/8/2018

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LAI CHÂU, TỈNH LAI CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Vũ Đức Long**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: **Giàng A Chỉnh**

2. Ông: **Hàng A Vàng**

Hội thẩm nhân dân dự khuyết: Ông **Lê Thanh Bình**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Thị Lệ Quyên** - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Dịu** - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 49/2018/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2018 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Khổng Văn T** - sinh năm 1979

Nơi ĐKKHKT: Khu dân cư số 2, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

Chỗ ở hiện nay: bản Pa Kéo, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu. (Có mặt tại phiên tòa).

2. Bị đơn: Bà **Lê Thị Thu H** - sinh năm 1983

Nơi ĐKKHKT: Khu dân cư số 2, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

Chỗ ở hiện nay: số nhà 014, tổ 11, phường Tân Phong, thành phố Lai

Châu, tỉnh Lai Châu (Vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc ly hôn, bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa:

* Nguyên đơn ông Không Văn Thành trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông T và bà Lê Thị Thu H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc có đăng ký kết hôn vào ngày 08/3/2007 tại UBND phường Đoàn Kết, thị xã Lai Châu (nay là thành phố Lai Châu), tỉnh Lai Châu. Ông và bà H thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến cuối năm 2015 bà H học và tập Pháp luân công (nguồn gốc xuất xứ từ Trung Quốc, không được Nhà nước Việt Nam công nhận) sau đó còn đi tuyên truyền cho một số người khác gây mất trật tự công cộng. Bản thân ông là Đảng viên ĐCSVN, đã nhiều lần khuyên can cũng như ông đã nói chuyện với hai bên gia đình nhờ khuyên can nhưng bà H không nghe nên dẫn đến bất đồng quan điểm, ảnh hưởng tới tâm lý của các con. Do công tác tại huyện Nậm Nhùn nên đầu năm 2018 (ngày 07/01/2018) ông đã đưa 2 con vào Nậm Nhùn sống cùng ông, bà H sống tại thành phố và ly thân từ đó đến nay. Đến nay, ông xác định không còn tình cảm với bà H, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc hôn nhân của hai người không thể kéo dài thêm nữa, nên ông làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H.

- *Về con chung:* Ông Không Văn T và bà Lê Thị Thu H có 02 con chung là Không Thị Thu H1 (sinh ngày 24/12/2007) và Không Gia H2 (sinh ngày 04/3/2011) hiện nay ông đang chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn ông có nguyện vọng tiếp tục được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bà H trợ cấp nuôi con chung.

- *Về chia tài sản:* Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn bà Lê Thị Thu H trình bày trong bản tự khai, biên bản lấy lời khai và biên bản hoà giải:

- *Về hôn nhân:* nhất trí như lời khai của ông T, bà và ông T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống hạnh phúc, năm 2015 bà có theo tập và học Pháp luân công và việc này không bị cấm, từ khi theo học bản thân khoẻ mạnh, tu tâm tới chân thiện nhẫn, vì vậy lý do ông T xin ly hôn chưa xác đáng nên bà không nhất trí.

- *Về con chung:* Nhất trí như lời khai của ông T, bà và ông T có 2 con chung như ông đã khai. Tuy nhiên bà không nhất trí ly hôn nên không đề cập giải quyết (đến phiên hoà giải lần 2 (BL 56-58) bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật).

- *Về tài sản chung:* bà không nhất trí ly hôn nên không đề cập giải quyết. Sau đó bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án Toà án triệu tập con chung của ông T và bà H là Không Thị Thu H1 và Không Gia H2. Trong biên bản lấy lời khai (BL 41-42) Không Thị Thu H1 và Không Gia H2 đều có ý kiến xin được ở với bố là Không Văn T.

Kết quả xác minh tại nơi cư trú của ông T và bà H (BL 62-67) thể hiện: Vợ chồng ông T, bà H trước đây sống chung một nhà tại số 014, tổ dân phố 11, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu. Từ tháng 8/2017 hai vợ chồng hay xô sát, cãi vã; hai vợ chồng có 2 con chung hiện đang sống với ông T ở Nậm Nhùn, còn bà H chuyển đi đâu ở không rõ. Về tài sản chung và nợ chung của hai vợ chồng chính quyền địa phương không biết cụ thể.

* Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lai Châu phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa; Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71/BLTTDS.

Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình: Ngày 03/8/2018 bà H được triệu tập hợp lệ lần 1 nhưng vắng mặt không có lý do nên phiên toà phải hoãn. Tại phiên toà hôm nay bà H được triệu tập hợp lệ lần 2 tiếp tục vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228/BLTTHS HĐXX xét xử vắng mặt bà H. Việc xét xử vắng mặt bị đơn của HĐXX đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn ông Không Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông T và bà H.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Không Thị Thu H1 sinh ngày 24/12/2007 và cháu Không Gia H2 sinh ngày 04/3/2011 cho ông T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi con chung thành niên (18 tuổi). Bà H có quyền thăm nom con chung.

3. Về án phí: Ông T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng*: Phiên tòa được mở ngày 03/8/2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/7/2018. Tại phiên tòa bị đơn bà Lê Thị Thu H được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa. Phiên tòa được tiếp tục đưa ra xét xử tuy nhiên bị đơn bà Lê Thị Thu H được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227/BLTTDS xét xử vắng mặt bị đơn là hoàn toàn phù hợp.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Ông Khổng Văn T và bà Lê Thị Thu H chung sống với nhau có đăng ký kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc, do đó quan hệ hôn nhân giữa hai ông bà là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Ông T và bà H cùng chung sống tại thành phố Lai Châu, sau đó ông vào công tác tại huyện Nậm Nhùn. Trong quá trình chung sống cuối năm 2015 bà H có theo học và tập Pháp luân công (nguồn gốc xuất xứ từ Trung Quốc, không được Nhà nước Việt Nam công nhận) sau đó còn đi tuyên truyền cho một số người khác gây mất trật tự công cộng, ông T là đảng viên ĐCSVN nên đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng bà H cho rằng Pháp luân công không phải là tổ chức, không có người đứng đầu, không thu tiền, việc tập luyện là tự do không ai ép buộc, mặt khác còn để tu tâm, sửa tính điều trị bệnh tật vì vậy nó không ảnh hưởng đến gia đình nên bà không từ bỏ. Do bất đồng quan điểm nên xảy ra cãi vã, ông T đã đưa hai con vào Nậm Nhùn nơi ông công tác để sinh sống nên đã không quan tâm đến nhau người nào chỉ biết bổn phận của người đấy, bỏ mặc nhau muốn sống ra sao thì sống. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà H đã trầm trọng. Xét thấy hai vợ chồng ông T, bà H không có khả năng đoàn tụ, cuộc sống chung không thể kéo dài. Đến nay, ông T xác định không còn tình cảm vợ chồng nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà H là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận.

[3] *Về nuôi con chung*: Ông T, bà H có 02 con chung là Khổng Thị Thu H1 (sinh ngày 24/12/2007) và Khổng Gia H2 (sinh ngày 04/3/2011) hiện nay ông đang chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Mặt khác 2 con chung đều có nguyện vọng ở với ông T. Xét điều kiện kinh tế và các điều kiện khác để chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung của ông T và bà H là tương đương nhau. Vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 81/Luật HN&GD giao con chung cho ông T chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng là phù hợp. Ông T không yêu cầu trợ cấp nuôi con chung nên không xem xét.

[4] *Về chia tài sản*: ông T không yêu cầu giải quyết. Bà H yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, tuy nhiên bà không kê khai tài sản chung vì vậy HĐXX

không có căn cứ xem xét trong vụ án này. Khi bà H có yêu cầu và cung cấp đầy đủ tài liệu chứng cứ Toà án sẽ xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: ông T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, tuyên xử.

[1] Về quan hệ hôn nhân: ông Không Văn T được ly hôn với bà Lê Thị Thu H.

[2] Về con chung: Giao cho ông Không Văn T trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung là Không Thị Thu H1 (sinh ngày 24/12/2007) và Không Gia H2 (sinh ngày 04/3/2011) cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Bà Lê Thị Thu H không phải trợ cấp nuôi con chung và có quyền đi lại thăm nom con chung không ai có quyền ngăn cản.

[3] Về chia tài sản: ông Không Văn T không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: ông Không Văn T phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng ông T đã nộp theo biên lai số AA/2010/0003313 ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo lên Toà án cấp trên trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn được quyền kháng trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lai Châu;
- VKSND Tp Lai Châu;
- Các đương sự;
- Chi cục THA Tp Lai Châu;
- UBND P.Đoàn Kết, Tp Lai Châu;
- Lưu hồ sơ - TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Đức Long